

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

BENTONITE

Ngày Sửa Đổi: 09-Thg5-2017

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 41

1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm

1.1. Định Danh Sản Phẩm

Tên Sản Phẩm: BENTONITE
Từ đồng nghĩa: Không có
Họ Hóa Chất: Khoáng chất
Mã sản phẩm: HM000126

1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng

Công Dụng Đề Nghị: Phụ gia Tăng Sức Bền
Các công dụng được khuyến nên tránh: Không có thông tin

1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ

Nhà sản xuất/Nhà cung cấp

Halliburton Energy Services
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt
Số 233 Đồng Khởi
Bến Nghé, Quận 1
Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: 84 8 35 287 600

Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất
Điện thoại: 1-281-871-6107
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp

1-760-476-3959
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305
Số Liên Lạc: 14012

2. Nhận Diện Hiểm Họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Khả năng gây ung thư	Nhóm 1A - H350
Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (tiếp xúc nhiều lần)	Nhóm 2 - H373

Các thành phần của nhãn

Hazard Pictograms



Từ Cảnh Báo:	Nguy hiểm
Tiêu ngữ hiểm họa	H350 - Có thể gây ung thư khi hít phải H373 - Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi tiếp xúc kéo dài hoặc nhiều lần do hít phải
Tiêu Ngữ Đề Phòng	
Phòng ngừa	P201 - Xin hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng P202 - Không được thao tác khi chưa đọc và hiểu tất cả các biện pháp đề phòng an toàn P260 - Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi xịt P280 - Sử dụng găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt
Ứng phó	P308 + P313 - NẾU bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc P314 - Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc nếu bạn thấy không được khỏe
Bảo quản	P405 - Bảo quản khóa chặt
Thải bỏ	P501 - Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng vào trạm thải bỏ chất thải đã được phê chuẩn

Chứa**Chất**

Silica tinh thể, thạch anh
Silica tinh thể, cristobalit
Silica tinh thể, tridymit

Số CAS

14808-60-7
14464-46-1
15468-32-3

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại

Chất này không được xem là bền, tích tụ sinh học hay độc (PBT)
Chất này không được xem là rất bền hay rất tích tụ sinh học (vPvB)

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần

Phân loại: Chất

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM (w/w)	Phân loại theo GHS - Việt Nam
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	1 - 5%	Carc. 1A (H350) STOT RE 1 (H372)
Silica tinh thể, cristobalit	14464-46-1	0.1 - 1%	Carc. 1A (H350) STOT RE 1 (H372)
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	0.1 - 1%	Carc. 1A (H350) STOT RE 1 (H372)

4. Các Biện Pháp Sơ Cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hít phải	Nếu hít phải, rời khỏi nơi đó đến chỗ không khí trong lành. Chăm sóc y tế nếu kích thích đường hô hấp phát triển hoặc nếu hơi thở trở nên khó khăn.
Mắt	Trong trường hợp có phơi nhiễm, rửa mắt ngay với nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tìm hỗ trợ y tế nếu vẫn còn bị kích ứng.
Da	Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm trợ giúp y tế nếu vẫn còn thấy khó chịu.
Ăn phải	Trong điều kiện bình thường, không buộc phải làm thủ tục sơ cứu.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Hít tinh thể silic có thể gây bệnh cho phổi, bao gồm cả bệnh bụi phổi và ung thư phổi. Tinh thể silic được xác định đi kèm với chứng xơ cứng bì và bệnh thận.

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Bác Sĩ Cần Lưu Ý

Điều trị triệu chứng

5. Các biện pháp chữa cháy

5.1. Chất chữa cháy

Chất Chữa Cháy Phù Hợp

All standard fire fighting media

Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

Chưa được biết

5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy

Không có dự đoán

5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

6.1. Các biện pháp để phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Tránh tạo ra và hít phải bụi. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Bảo đảm thông khí đầy đủ

See Section 8 for additional information

6.2. Các biện pháp để phòng cho môi trường

Chưa được biết

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Thu gom bụi bằng phương pháp không gây bụi và giữ để loại bỏ đúng cách. Lưu ý khả năng gây độc hoặc cháy ra lửa độc hại từ các chất gây nhiễm độc và dùng phương pháp thích hợp để thu gom, lưu trữ và loại bỏ.

7. Thao tác và bảo quản

7.1. Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Phòng Ngừa Khi Xử Lý

Sản phẩm này có chứa thạch anh, cristobalite và/hoặc tridymite – chất có thể bay hơi vào không khí mà lại không thể nhìn thấy được. Tránh hít bụi. Tránh làm cho môi trường xuất hiện nhiều bụi bặm. Chỉ sử dụng khi việc thông gió đảm bảo để giữ cho sự phơi nhiễm nằm dưới giới hạn khuyến cáo. Mang mặt nạ được NIOSH chứng nhận, Tiêu Chuẩn Châu Âu En 149 hoặc một sản phẩm tương tự khi sử dụng hóa chất này. Chất liệu sẽ trơn khi ướt.

Các Biện Pháp Vệ Sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Thông tin lưu trữ

Sử dụng vệ sinh tốt trong khu vực cất giữ và làm việc để tránh tích tụ bụi. Đóng hộp chứa khi không sử dụng. Đừng tái sử dụng những bình chứa rỗng.

8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân

8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

Chất	Số CAS	Việt Nam	ACGIH TLV-TWA (giá trị giới hạn ngưỡng mà Cơ quan Vệ sinh Công nghiệp của chính phủ Mỹ đề xuất)
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	Không áp dụng	TWA: 0.025 mg/m ³
Silica tinh thể, cristobalit	14464-46-1	Không áp dụng	TWA: 0.025 mg/m ³

8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật Sử dụng thiết bị thông gió công nghiệp đã được phê duyệt và thiết bị thông gió cục bộ đúng theo yêu cầu để duy trì mức tiếp xúc bên dưới giới hạn tiếp xúc chấp nhận được.

8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này.

Bảo Vệ Đường Hô Hấp Mang mặt nạ thở được NIOSH chứng nhận, Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 149 (FFP2/FFP3), AS/NZS 1715, hoặc loại tương đương khi sử dụng sản phẩm này.

Bảo Vệ Tay Găng tay làm việc bình thường.
Biện Pháp Bảo Vệ Da Mặc đồ phù hợp với môi trường làm việc. Quần áo dính bụi bặm nên giặt trước khi mặc lại. Sử dụng các biện pháp phòng ngừa để tránh tạo ra bụi khi bỏ hoặc giặt quần áo.

Bảo Vệ Mắt Mang kính bảo hộ thường hoặc kính chụp mắt monogoogle chụp mắt để chống phơi nhiễm.

Thông tin khác Chưa được biết

9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học**9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản**

Trạng Thái Vật Lý: Rắn
Màu: Đa dạng
Lý:
Mùi: Không mùi
Ngưỡng Phát Hiện Mùi: Không có thông tin

Tính chất	Giá trị
<u>Nhận Xét/ - Phương pháp</u>	
pH:	9.9
Điểm Đông	Không có dữ liệu
Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy	Không có dữ liệu
Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi	Không có dữ liệu
Điểm Chớp Cháy	Không có dữ liệu
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy trên	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy dưới	Không có dữ liệu
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu
Áp Suất Hơi	Không có dữ liệu
Tỷ Trọng Hơi	Không có dữ liệu
Khối Lượng Riêng	2.65
Độ Tan Trong Nước	Không tan trong nước
Độ tan trong các dung môi khác	Không có dữ liệu
Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt Độ Phân Hủy	Không có dữ liệu

Độ nhớt	Không có dữ liệu
Tính Chất Nổ	Không có thông tin
Tính Chất Oxy Hóa	Không có thông tin

9.2. Thông tin khác

Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)	Không có dữ liệu
--	------------------

10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng**10.1. Khả năng phản ứng**

Không phải là phản ứng.

10.2. Độ bền hóa học

Bền

10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Sẽ Không Xảy Ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có dự đoán

10.5. Vật liệu tương kỵ

Axit hydrofloric.

10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Silica vô định hình có thể biến đổi ở nhiệt độ cao thành tridymit (870 C) hoặc cristobalite (1470 C).

11. Thông Tin Về Độc Tính**11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp**

Nguyên Tác Con Đường Phơi Nhiễm Tiếp xúc với mắt và da, hít vào.

11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học**Độc Tính Cấp****Hít phải**

Hít tinh thể silic dạng thạch anh hoặc cristobalit từ nơi làm việc có thể gây ung thư ở người (IARC, Nhóm 1). Có đủ bằng chứng cho các con vật thí nghiệm bị ung thư của tridymit (IARC, Nhóm 2A).

Hít bụi silica có thể gây kích ứng mũi, cổ họng và đường hô hấp. Hít bụi silica có thể không tổn thương tích hoặc bệnh tật ở mức thấy được nhưng lại có thể gây tổn thương phổi vĩnh viễn. Hít phải bụi này cũng có thể gây ảnh hưởng mãn tính nghiêm trọng đến sức khoẻ (xem phần "Phản Ứng Mãn Tính / Gây ung thư" dưới đây).

Tiếp Xúc Với Mắt

Có thể gây kích ứng cơ mắt.

Tiếp Xúc Với Da

Chưa được biết

Ăn phải

Chưa được biết

Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung Thư

Bệnh bụi phổi do silic: Hít quá nhiều bụi tinh thể silic có thể gây ra một bệnh phổi tiến triển, vô hiệu hóa chức năng đôi khi gây tử vong. Các triệu chứng bao gồm ho, khó thở, thở khò khè, đau ngực không rõ ràng và chức năng phổi yếu đi. Hút thuốc làm bệnh trầm trọng hơn. Người mắc bệnh phổi do silic dễ bị phát triển thành bệnh lao.

Tình Trạng Ung Thư: Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC) đã xác định

việc hít tinh thể silic ở dạng thạch anh hoặc cristobalite ở nơi làm việc có thể gây ung thư phổi ở người (Nhóm 1 - gây ung thư cho người) và đã xác định rằng có đủ bằng chứng từ thí nghiệm động vật cho thấy khả năng gây ung thư của tridymit (Nhóm 2A - có thể gây ung thư cho người). Tham khảo Chuyển khảo 68 của IARC, Silic, Một Số Silic và Sợi Hữu Cơ ("IARC Monograph 68, Silica, Some Silicates and Organic Fibres", tháng 6 năm 1997) khi sử dụng các khoáng chất này. Chương Trình Phòng Chống Độc Quốc Gia của Mỹ phân loại tinh silic có thể hít vào vào nhóm "được biết đến là chất gây ung thư cho người". Tham khảo Báo Cáo Thứ 9 Về Chất Gây Ung Thư (2000). Cơ Quan Vệ Sinh Công Nghiệp Của Chính Phủ Mỹ (ACGIH) phân loại tinh thể silic, thạch anh vào chất bị nghi ngờ gây ung thư cho người (A2). Có một số bằng chứng cho thấy việc hít tinh thể hay bệnh phổi do silic có liên quan đến sự gia tăng khả năng mắc bệnh nặng như xơ cứng bì (một rối loạn hệ thống miễn dịch biểu hiện là sẹo trên phổi, da, và cơ quan nội tạng khác) và bệnh thận.

11.3 Toxicity data

Dữ liệu độc tính cho các thành phần

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	> 15000 mg/kg (human)	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu
Silica tinh thể, cristobalite	14464-46-1	> 15000 mg/kg (human) (similar substance)	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	>15,000 mg/kg (Human)	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu

Chất	Số CAS	Ăn mòn/kích ứng da
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	Không gây kích ứng da
Silica tinh thể, cristobalite	14464-46-1	Không gây kích ứng da
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	Không gây kích ứng da

Chất	Số CAS	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	Không gây khó chịu cho mắt
Silica tinh thể, cristobalite	14464-46-1	Có thể kích thích cơ mắt.
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	Có thể kích thích cơ mắt.

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Da
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	Không có thông tin.
Silica tinh thể, cristobalite	14464-46-1	Không có thông tin
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	Không có thông tin
Silica tinh thể, cristobalite	14464-46-1	Không có thông tin
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Các Tác Dụng Gây Đột Biến Gen
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	Không được coi là gây đột biến.
Silica tinh thể, cristobalite	14464-46-1	Không được coi là gây đột biến.
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	Không được coi là gây đột biến.

Chất	Số CAS	Các Tác dụng gây Ung thư
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	Có chứa tinh thể silic là chất có thể gây ra bệnh bụi phổi, một bệnh phổi xảy ra trễ và lũy tiến. IARC và NTP đã xác định có đủ bằng chứng cho thấy con người bị gây ung thư nếu hít thở lặp lại tinh thể silic. Dựa trên các bằng chứng khoa học có sẵn, chất này là một chất chạm ngưỡng gây ung thư với việc gián tiếp gây độc di truyền thứ cấp do tổn thương phổi.
Silica tinh thể, cristobalite	14464-46-1	Có chứa tinh thể silic là chất có thể gây ra bệnh bụi phổi, một bệnh phổi xảy ra trễ và lũy tiến. IARC và NTP đã xác định có đủ bằng chứng cho thấy con người bị gây ung thư nếu hít thở lặp lại tinh thể silic. Dựa trên các bằng chứng khoa học có sẵn, chất này là một chất chạm ngưỡng gây ung thư với việc gián tiếp gây độc di truyền thứ cấp do tổn thương phổi.
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	Có chứa tinh thể silic là chất có thể gây ra bệnh bụi phổi, một bệnh phổi xảy ra trễ và lũy tiến. IARC và NTP đã xác định có đủ bằng chứng cho thấy con người bị gây ung thư nếu hít thở lặp lại tinh thể silic. Dựa trên các bằng chứng khoa học có sẵn, chất này là một chất chạm ngưỡng gây ung thư với

		việc gián tiếp gây độc di truyền thứ cấp do tổn thương phổi.
--	--	--

Chất	Số CAS	Độc tính sinh sản
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	Không có thông tin
Silica tinh thể, cristobalit	14464-46-1	Không có thông tin
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	Không có thông tin

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc một lần
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại.
Silica tinh thể, cristobalit	14464-46-1	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại.
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại.

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc nhiều lần
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	Gây tổn hại nội tạng nếu hít vào nhiều hoặc lặp lại nhiều lần: (Phổi)
Silica tinh thể, cristobalit	14464-46-1	Gây tổn hại nội tạng nếu hít vào nhiều hoặc lặp lại nhiều lần: (Phổi)
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	Gây tổn hại nội tạng nếu hít vào nhiều hoặc lặp lại nhiều lần: (Phổi)

Chất	Số CAS	Hiểm họa hít phải qua miệng
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	Không áp dụng
Silica tinh thể, cristobalit	14464-46-1	Không áp dụng
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	Không áp dụng

12. Thông Tin Về Sinh Thái

12.1. Độc tính

Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	EC50 (72 h) =440 mg/L (Selenastrum capricornutum)(similar substance)	LL0 (96 h) =10000 mg/L (Danio rerio)(similar substance)	Không có thông tin	LL50 (24 h) >10000 mg/L (Daphnia magna)(similar substance)
Silica tinh thể, cristobalit	14464-46-1	Không có thông tin	LL0 (96 h) 10000 mg/L (Danio rerio)(similar substance)	Không có thông tin	LL50 (24 h) >10000 mg/L (Daphnia magna)(similar substance)
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	Không có thông tin	LL0 (96h) 10,000 mg/L(Danio rerio) (similar substance)	Không có thông tin	LL50 (24h) > 10,000 mg/L (Daphnia magna) (similar substance)

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	Các phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ
Silica tinh thể, cristobalit	14464-46-1	Các phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	Các phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

12.3. Khả năng tích tụ sinh học

Chất	Số CAS	Hệ số phân tán Log Pow
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	Không có thông tin
Silica tinh thể, cristobalit	14464-46-1	Not bioaccumulative
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	Không có thông tin

12.4. Di Chuyển Trong Đất

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
Silica tinh thể, thạch anh	14808-60-7	Không có thông tin
Silica tinh thể, cristobalit	14464-46-1	Không có thông tin
Silica tinh thể, tridymit	15468-32-3	Không có thông tin

12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác

Không có thông tin

13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ**13.1. Các phương pháp xử lý chất thải**

Các phương pháp thải bỏ	Chôn trong bãi rác cấp phép theo quy định liên bang, tiểu bang và địa phương. Chấy này KHÔNG ĐƯỢC để đọng trong hệ thống xử lý nước thải.
Bao Bì Đã Bị Nhiễm	Tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của quốc gia hoặc địa phương. Có thể xử lý bao bì bị nhiễm độc bằng cách: đóng gói lại bao bì không thể chứa bất kỳ chất nào, hoặc xử lý bao bì để loại bỏ phần hóa chất dư, hoặc xử lý bao bì để đảm bảo phần hóa chất dư không còn nguy hại nữa, hoặc bỏ bao bì vào bãi rác thương mại.

14. Thông Tin Về Vận Chuyển**Thông Tin Về Vận Chuyển**

Số UN	Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa:	Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói:	Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường:	Không áp dụng

Vận chuyển hàng loạt theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Luật IBC

Không áp dụng

Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc Biệt cho Người Dùng

Không có

15. Thông tin về quy định**Hiệp Định Quốc Tế**

Nghị định thư Montreal - Các chất làm suy giảm tầng ozon:	Không áp dụng
Công Ước Stockholm - Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy:	Không áp dụng
Công Ước Rotterdam - Sự Chấp Thuận Trước:	Không áp dụng
Công ước Basel - Chất Thải nguy hại:	Không áp dụng

16. Thông tin khác**Thông Tin Chuẩn Bị**

Nơi Soạn Thảo
 Hỗ Trợ về Hóa Chất
 Điện thoại: 1-281-871-6107
 e-mail: fdunexchem@halliburton.com

Ngày Sửa Đổi: 09-Thg5-2017

Lý Do Sửa Đổi
 Phần Bảng Dữ Liệu An Toàn (SDS) đã được cập nhật:
 2

Thông tin thêm

Để biết thêm thông tin về việc sử dụng sản phẩm này, hãy liên hệ đại diện Halliburton tại địa phương bạn.

Đối với câu hỏi về Phiếu An Toàn Hóa Chất cho sản phẩm này hoặc các sản phẩm khác của Halliburton, hãy liên hệ đơn vị Quản Lý Hóa Chất theo số 1-580-251-4335.

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

bw – trọng lượng cơ thể

CAS – Dịch vụ tóm tắt hóa chất

d - ngày
EC50 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%
ErC50 – tốc độ tăng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%
h - giờ
LC50 – Nồng Độ Gây Chết 50%
LD50 – Liều Gây Chết 50%
LL50 – Số Lượng Bị Chết 50%
mg/kg – milligram/kilogram
mg/L – milligram/lít
mg/m³ - milligram/mét khối
mm -milimet
mmHg - milimet thủy ngân
NIOSH – Viện An Toàn Vệ Sinh Lao Động Quốc Gia Hoa Kỳ
NTP – Chương Trình Quốc Gia về Chất độc
OEL – Giá Trị Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp
PEL – Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép
ppm – một một triệu
STEL – Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn
TWA –Giá Trị Phơi Nhiễm Trung Bình Theo Thời Gian
UN - Liên Hiệp Quốc
w/w - trọng lượng / trọng lượng

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng

www.ChemADVISOR.com/
NZ CCID

Tuyên bố miễn trách

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn